

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 12400/UBND-VX
V/v tiếp tục triển khai Kế hoạch số
686/KH-UBND nhằm nâng cao thứ
hạng Bộ Chỉ số PII

Nghệ An, ngày 12 tháng 11 năm 2025

Kính gửi:

- Các Văn phòng: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- VCCI Nghệ An - Hà Tĩnh - Quảng Bình,
- Cục Thống kê tỉnh Nghệ An; Thuế tỉnh Nghệ An;
- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam Khu vực VIII;
- Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội Nghệ An;
- UBND các xã, phường.

Theo công bố của Bộ Khoa học và Công nghệ ngày 01/10/2025, kết quả xếp hạng Bộ Chỉ số Đổi mới sáng tạo (PII) năm 2025, tỉnh Nghệ An đứng thứ 22/34 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. So với năm 2024, năm 2025 tỉnh có 40 chỉ số tăng điểm, 04 chỉ số giữ nguyên và 08 chỉ số giảm điểm (chi tiết tại Phụ lục kèm theo).

Bộ Chỉ số PII năm 2025 gồm 52 chỉ số, chia thành 7 trụ cột, được thu thập từ hai nguồn chính: (1) 39/52 chỉ số do Bộ Khoa học và Công nghệ tổng hợp từ các cơ quan, tổ chức Trung ương trên cơ sở số liệu thống kê, quản lý nhà nước được công bố chính thức; (2) 13/52 chỉ số do các địa phương trực tiếp thu thập và cung cấp.

Để tiếp tục nâng cao thứ hạng Bộ Chỉ số PII năm 2026 và các năm tiếp theo, UBND tỉnh yêu cầu các sở, ban, ngành, đơn vị, địa phương căn cứ nội dung Phụ lục kèm theo, nghiên cứu kỹ các tiêu chí, xác định rõ trách nhiệm của từng đơn vị trong việc cải thiện, cập nhật và cung cấp đầy đủ, kịp thời số liệu cho từng chỉ số thành phần; triển khai hiệu quả Kế hoạch số 686/KH-UBND ngày 04/9/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An, góp phần từng bước nâng cao thứ hạng Bộ Chỉ số Đổi mới sáng tạo của tỉnh trong giai đoạn tiếp theo. /

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- PCT UBND tỉnh (HPH);
- CVP, PCVP UBND tỉnh;
- Sở Khoa học và Công nghệ;
- Lưu: VT, KGVX (TP, D).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Hoàng Phú Hiền

KẾT QUẢ PII NĂM 2025 VÀ PHÂN CÔNG CẢI THIỆN

(Ban hành kèm theo Công văn số 12400/UBND-VX ngày 12/11/2025 của UBND tỉnh Nghệ An)

TT	Chỉ số	Giá trị/điểm số		Tăng/ Giảm	Thứ hạng		Tăng/ Giảm	Chủ trì	Phối hợp
		2024	2025		2024	2025			
I	Thể chế	55.60	57.20	1.6	34/63	18/34			
1.1	Môi trường chính sách	56.44	69.82	+13.38					
1.	1.1.1. Chính sách thúc đẩy KHCN&ĐMST phục vụ phát triển KT-XH của địa phương (Giá trị)	41.22	41.13	-0.09				Sở Khoa học và Công nghệ.	Các Sở, ban, ngành, UBND các phường, xã, VCCI Nghệ An - Hà Tĩnh - Quảng Bình.
2.	1.1.2. Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự (Giá trị)	6.71	7.68	+0.97				Công an tỉnh.	Các Sở, ban, ngành, UBND các phường, xã, VCCI Nghệ An - Hà Tĩnh - Quảng Bình.
3.	1.1.3. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (Giá trị)	7.56	8.01	+0.45				Sở Tài chính; Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Nghệ An.	VCCI Nghệ An - Hà Tĩnh - Quảng Bình và các Tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh.
1.2	1.2 Môi trường kinh doanh	54.75	44.59	-10.16					
4.	1.2.1. Chi phí gia nhập thị trường(Giá trị)	7.33	7.92	+0.59				- Sở Tài chính - Công an tỉnh - Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các Sở, ban, ngành, VCCI Nghệ An - Hà Tĩnh - Quảng Bình, UBND các phường, xã
5.	1.2.2. Tính năng động và tiên phong của chính quyền địa phương (Giá trị)	6.70	6.12	-0.58				Sở Nội vụ.	Các Sở, ban, ngành, VCCI Nghệ An - Hà Tĩnh - Quảng Bình, UBND các phường, xã.
6.	1.2.3. Cải cách hành chính (Giá trị)	88.48	89.00	+0.52				Sở Nội vụ. Các Sở, ban, ngành, UBND các phường, xã. Sở KH&CN, Báo và Đài Phát thanh và Truyền hình Nghệ An; Cổng thông tin điện tử	Các Sở, ban, ngành, VCCI Nghệ An - Hà Tĩnh - Quảng Bình, UBND các huyện, thành phố và thị xã.

								tình; Trang thông tin điện tử của các đơn vị, địa phương	
7.	1.2.4. Cạnh tranh bình đẳng (Giá trị)	5.37	5.10	-0.27				Văn phòng UBND tỉnh, Sở Tài chính, Ban Quản lý Khu kinh tế Đông Nam.	Các Sở, ban, ngành, VCCI Nghệ An - Hà Tĩnh - Quảng Bình, UBND các phường, xã.
2	Vốn con người và nghiên cứu phát triển	23.97	49.22	+25.25	44/63	6/34			
	2.1 Giáo dục	31.87	80.08	+48.21					
8.	2.1.1. Điểm trung bình thi tốt nghiệp THPT (Giá trị)	6.96	6.59	-0.37				Sở Giáo dục và Đào tạo	Các Sở, ban, ngành, VCCI Nghệ An - Hà Tĩnh - Quảng Bình, các Hội doanh nghiệp, UBND các phường, xã
9.	2.1.2. Tỷ lệ học sinh đạt giải kỳ thi học sinh giỏi quốc gia THPT	0.06	137.95	+137.89				Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở Tài Chính
10.	2.1.3. Chi cho giáo dục và đào tạo bình quân một người đi học trong 1 năm (Giá trị)	15.11	22.17	+7.06				Sở Tài Chính, Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở Tài chính, VCCI Nghệ An - Hà Tĩnh - Quảng Bình và các cơ quan, đơn vị liên quan.
	2.2 Nghiên cứu và phát triển	16.07	18.36	+2.29					
11.	2.2.1. Nhân lực nghiên cứu và phát triển/10,000 dân (Giá trị)	6.89	7.61	+0.72				Sở Khoa học và Công nghệ	Các Sở, ban, ngành, VCCI Nghệ An - Hà Tĩnh - Quảng Bình, các Hội doanh nghiệp, UBND các phường, xã
12.	2.2.2. Tỷ lệ chi cho khoa học và công nghệ từ ngân sách địa phương/GRDP(%)(Giá trị)	0.04	0.03	-0.01				Sở Tài Chính	Sở Tài chính, VCCI Nghệ An - Hà Tĩnh - Quảng Bình và các cơ quan, đơn vị liên quan.
13.	2.2.3. Chi nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ/GRDP (%) (Giá trị)	0.03	0.03	0				Sở Tài chính, Sở Khoa học và Công nghệ	Các Sở, ban, ngành, VCCI Nghệ An - Hà Tĩnh - Quảng Bình, UBND các phường, xã

14.	2.2.4. Số tổ chức KH&CN/10,000 dân (Giá trị)	0.18	0.23	+0.05			Sở Khoa học và Công nghệ	Các Sở, ban, ngành, VCCI Nghệ An - Hà Tĩnh - Quảng Bình, UBND các phường, xã.
3	Cơ sở hạ tầng	42.24	44.25	+2.01	49/63	24/34		
	3.1 Hạ tầng ICT	42.04	37.32	-4.72				
15.	3.1.1. Hạ tầng số (Giá trị)	0.60	0.69	+0.09			Văn phòng UBND tỉnh, Sở Khoa học và Công nghệ.	Các Sở, ban, ngành, VCCI Nghệ An - Hà Tĩnh - Quảng Bình, UBND các phường, xã
16.	3.1.2. Quản trị điện tử (Giá trị)	2.98	3.08	+0.1			Văn phòng UBND tỉnh. Sở Khoa học và Công nghệ. Sở Nội vụ, UBMT Tổ quốc tỉnh.	Các Sở, ban, ngành, VCCI Nghệ An - Hà Tĩnh - Quảng Bình, UBND các phường, xã.
	3.2 Hạ tầng chung và môi trường sinh thái	44.44	51.19	+6.75				
17.	3.2.1. Cơ sở hạ tầng cơ bản (Giá trị)	61.86	60.35	-1.51			Ban Quản lý Khu Kinh tế Đông Nam. Sở Khoa học và Công nghệ Sở Xây dựng.	Các Sở, ban, ngành, VCCI Nghệ An - Hà Tĩnh - Quảng Bình, UBND các phường, xã.
18.	3.2.2. Tỷ lệ diện tích đất công nghiệp đã được xây dựng kết cấu hạ tầng của các khu công nghiệp trên tổng diện tích đất công nghiệp theo quy hoạch của các khu công nghiệp (Giá trị)	16.78	20.45	+3.67			Ban Quản lý Khu Kinh tế Đông Nam.	Các Sở, ban, ngành, VCCI Nghệ An - Hà Tĩnh - Quảng Bình, UBND các phường, xã.
19.	3.2.3. Quản trị môi trường (Giá trị)	3.63	3.79	+0.16			Sở Nông nghiệp và Môi trường.	Các Sở, ban, ngành, VCCI Nghệ An - Hà Tĩnh - Quảng Bình, UBND các phường, xã.
4	Trình độ phát triển của thị trường	39.91	42.38	+2.47	21/63	13/34		
	4.1 Tài chính và đầu tư	39.24	46.61	+7.37				

20.	4.1.1. Tín dụng cho khu vực tư nhân/1,000 lao động (Giá trị)	173.21	191.65	+18.44				Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh tỉnh Nghệ An.	Các Sở, ban, ngành, VCCI Nghệ An - Hà Tĩnh - Quảng Bình, UBND các phường, xã.
21.	4.1.2. Tài chính vi mô/GRDP (Giá trị)	0.02	2.23	+2.21				Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh tỉnh Nghệ An, Ngân hàng Chính sách xã hội chi nhánh tỉnh Nghệ An.	Các Sở, ban, ngành, VCCI Nghệ An - Hà Tĩnh - Quảng Bình, UBND các phường, xã.
22.	4.1.3. Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động (Giá trị)	34.70	37.61	+2.91				Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Tài chính, Sở Công Thương, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Nghệ An, Ngân hàng Chính sách xã hội chi nhánh tỉnh Nghệ An.	Các Sở, ban, ngành, VCCI Nghệ An - Hà Tĩnh - Quảng Bình, UBND các phường, xã.
23.	4.1.4. Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động (Giá trị)	11.59	12.35	+0.76				Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Tài chính, Sở Công Thương, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Nghệ An, Ngân hàng Chính sách xã hội chi nhánh Nghệ An.	Các Sở, ban, ngành, VCCI Nghệ An - Hà Tĩnh - Quảng Bình, UBND các phường, xã.
	4.2 Quy mô thị trường	40.57	38.16	-2.41					
24.	4.2.1. Số doanh nghiệp ngành dịch vụ chuyên môn, KH&CN/1,000 doanh nghiệp đang hoạt động (Giá trị)	235.29	248.66	+13.37				Sở Khoa học và Công nghệ.	Các Sở, ban, ngành, VCCI Nghệ An - Hà Tĩnh - Quảng Bình, UBND các phường, xã.
25.	4.2.2. Mật độ doanh nghiệp đang hoạt động bình quân/1,000 dân (Giá trị)	4.00	4.10	+0.1				Sở Tài chính; Sở Khoa học và Công nghệ; Ban Quản lý Khu kinh tế Đông Nam.	Các Sở, ban, ngành, VCCI Nghệ An - Hà Tĩnh - Quảng Bình, UBND các phường, xã.
26.	4.2.3. Đóng góp trong GDP cả nước (Giá trị)	1.85	1.88	+0.03				Sở Tài chính, Thống kê tỉnh Nghệ An	Các Sở, ban, ngành, VCCI Nghệ An - Hà Tĩnh - Quảng Bình,

									UBND các phường, xã
5	Trình độ phát triển của Doanh nghiệp	33.72	41.82	+8.1	18/63	10/34			
	5.1 Lao động có kiến thức	42.75	57.26	+14.51					
27.	5.1.1. Tỷ lệ chi đào tạo lao động trong tổng chi của doanh nghiệp (Giá trị)	7.34	9.43	+2.09			Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Tài chính, Sở Nội vụ	Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Tài chính, các cơ quan, đơn vị liên quan.	
28.	5.1.2. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo (Giá trị)	25.70	26.53	+0.83			Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Tài chính, Sở Nội vụ	Các Sở, ban, ngành, VCCI Nghệ An - Hà Tĩnh - Quảng Bình, UBND các phường, xã.	
29.	5.1.3. Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động NC&PT (Giá trị)	1.80	1.80	0			Cục Thuế tỉnh, Ngân hàng Nhà Nước chi nhánh tỉnh Nghệ An, Ngân hàng Chính sách xã hội chi nhánh tỉnh Nghệ An. Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Tài chính, Sở Nội vụ. Sở Khoa học và Công nghệ	Các Sở, ban, ngành, VCCI Nghệ An - Hà Tĩnh - Quảng Bình, UBND các phường, xã.	
	5.2 Liên kết sáng tạo	24.75	31.67	+6.92					
30.	5.2.1. Hợp tác nghiên cứu giữa tổ chức KH&CN và doanh nghiệp (Giá trị)	19.86	19.86	0			Sở Tài chính; Sở Khoa học và Công nghệ	- Các Sở, ban, ngành, VCCI Nghệ An - Hà Tĩnh - Quảng Bình, UBND Các phường, xã. - Các Tổ chức KH&CN. - Các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh.	
31.	5.2.2. Số dự án trong các KCN/1.000 DN CBCT)	115.38	122.45	+7.07			Sở Công Thương, Ban Quản lý Khu Kinh tế Đông Nam.	Các Sở, ban, ngành, VCCI Nghệ An - Hà Tĩnh - Quảng Bình, UBND các phường, xã.	

32.	5.2.3. Tỷ lệ dự án đầu tư đang hoạt động trong các cụm công nghiệp (Giá trị)	213.14	226.19	+13.05			Sở Công Thương, Ban Quản lý Khu Kinh tế Đông Nam.	Các Sở, ban, ngành, VCCI Nghệ An - Hà Tĩnh - Quảng Bình, UBND các phường, xã.
	5.3 Hấp thu tri thức	33.65	36.53	+2.88				
33.	5.3.1. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài/GRDP (Giá trị)	0.13	18.05	+17.92			Sở Công Thương, Ban Quản lý Khu Kinh tế Đông Nam.	Các Sở, ban, ngành, VCCI Nghệ An - Hà Tĩnh - Quảng Bình, UBND các phường, xã.
34.	5.3.2. Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động ĐMST (Giá trị)	1.70	1.70	0			Sở Khoa học và Công nghệ	Các Sở, ban, ngành, VCCI Nghệ An - Hà Tĩnh - Quảng Bình, UBND các phường, xã.
35.	5.3.3. Tỷ lệ doanh nghiệp có chứng chỉ ISO (Giá trị)	11.50	11.50	0			Sở Khoa học và Công nghệ	Các Sở, ban, ngành, UBND các phường, xã.
6	Sản phẩm tri thức, sáng tạo và công nghệ	18.13	18.56	+0.43	47/63	32/34		
	6.1 Sáng tạo tri thức	22.78	25.43	+2.65				
36.	6.1.1. Đơn đăng ký bảo hộ sáng chế và giải pháp hữu ích/10,000 dân (Giá trị)	0.15	0.10	-0.05			Sở Khoa học và Công nghệ và Sở Nông nghiệp và Môi trường.	Các Sở, ban, ngành, VCCI Nghệ An - Hà Tĩnh - Quảng Bình, UBND các phường, xã.
37.	6.1.2. Đơn đăng ký giống cây trồng/10,000 dân (Giá trị)	0.04	0.04	0			Sở Khoa học và Công nghệ và Sở Nông nghiệp và Môi trường.	Các Sở, ban, ngành, VCCI Nghệ An - Hà Tĩnh - Quảng Bình, UBND các phường, xã.
	6.2 Tài sản vô hình	16.62	16.05	-0.57				
38.	6.2.1. Đơn đăng ký nhãn hiệu/1,000 doanh nghiệp đang hoạt động (Giá trị)	99.75	99.75	0			Sở Khoa học và Công nghệ	Các Sở, ban, ngành, VCCI Nghệ An - Hà Tĩnh - Quảng Bình, UBND các phường, xã.
39.	6.2.2. Đơn ĐK nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận/10,000 dân (Giá trị)	0.17	0.18	+0.01			Sở Khoa học và Công nghệ	Các Sở, ban, ngành, VCCI Nghệ An - Hà Tĩnh - Quảng Bình, UBND các phường, xã.

40.	6.2.3. Đơn đăng kí kiểu dáng công nghiệp/10.000 dân (Giá trị)	0.14	0.10	-0.04			Sở Khoa học và Công nghệ	Các Sở, ban, ngành, VCCI Nghệ An - Hà Tĩnh - Quảng Bình, UBND các phường, xã.
41.	6.2.4. Số lượng chỉ dẫn địa lí đã được cấp giấy chứng nhận bảo hộ/Tổng số Dân số của địa phương (Giá trị)	0.01	0.02	+0.01			Sở Khoa học và Công nghệ	Các Sở, ban, ngành, VCCI Nghệ An - Hà Tĩnh - Quảng Bình, UBND các phường, xã.
	6.3 Lan tỏa tri thức	14.98	14.20	-0.78				
42.	6.3.1. Số doanh nghiệp mới thành lập/10,000 dân (Giá trị)	5.99	6.37	+0.38			Sở Tài chính.	Các Sở, ban, ngành, VCCI Nghệ An - Hà Tĩnh - Quảng Bình, UBND các phường, xã.
43.	6.3.2. Số doanh nghiệp KH&CN và doanh nghiệp đủ điều kiện là doanh nghiệp KH&CN/1,000 doanh nghiệp (Giá trị)	0.81	0.81	0			Sở Khoa học và Công nghệ	Các Sở, ban, ngành, VCCI Nghệ An - Hà Tĩnh - Quảng Bình, UBND các phường, xã.
44.	6.3.3. Tỷ lệ doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo/tổng số doanh nghiệp mới thành lập ở địa phương (Giá trị)	5.63	5.63	0			Sở Khoa học và Công nghệ	Các Sở, ban, ngành, VCCI Nghệ An - Hà Tĩnh - Quảng Bình, UBND các phường, xã.
7	Tác động	34.45	36.12	+1.67	46/63	27/34		
	7.1 Tác động đến sản xuất kinh doanh	35.34	38.90	+3.56				
45.	7.1.1. Sản xuất công nghiệp (Giá trị)	111.2	109.15	-2.05			Sở Công Thương, Ban Quản lý Khu Kinh tế Đông Nam	Các Sở, ban, ngành, VCCI Nghệ An - Hà Tĩnh - Quảng Bình, UBND các phường, xã.
46.	7.1.2. Số lượng sản phẩm OCOP/tổng Dân số của địa phương (Giá trị)	0.07	0.14	+0.07			Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các Sở, ban, ngành, VCCI Nghệ An - Hà Tĩnh - Quảng Bình, UBND các phường, xã.
47.	7.1.3. Giá trị xuất khẩu/GRDP (Giá trị)	0.23	0.28	+0.05			Sở Công Thương.	Các Sở, ban, ngành, VCCI Nghệ An - Hà Tĩnh - Quảng Bình,

									UBND các phường, xã.
48.	7.1.4. Tốc độ tăng năng suất lao động (Giá trị)	11.72	10.12	-1.6				Sở Tài Chính, Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Khoa học và Công nghệ.	Các Sở, ban, ngành, VCCI Nghệ An - Hà Tĩnh - Quảng Bình, UBND các phường, xã.
	7.2 Tác động đến kinh tế xã hội	33.56	33.35	-0.21					
49.	7.2.1. Tốc độ giảm nghèo (Giá trị)	1.7	12.27	+10.57				Sở Tài Chính, Sở Giáo dục và Đào tạo.	Các Sở, ban, ngành, VCCI Nghệ An - Hà Tĩnh - Quảng Bình, UBND các phường, xã
50.	7.2.2. Tỷ lệ lao động có việc làm trong nền kinh tế/tổng dân số (Giá trị)	46.40	46.12	-0.28				Sở Tài Chính, Sở Giáo dục và Đào tạo.	Các Sở, ban, ngành, VCCI Nghệ An - Hà Tĩnh - Quảng Bình, UBND các phường, xã
51.	7.2.3. Thu nhập bình quân đầu người (Giá trị)	4.05	4.42	+0.37				Sở Tài Chính, Sở Giáo dục và Đào tạo.	Các Sở, ban, ngành, VCCI Nghệ An - Hà Tĩnh - Quảng Bình, UBND các phường, xã
52.	7.2.4. Phát triển con người (Giá trị)	0.71	0.73	+0.02				Sở Y tế. Sở Giáo dục và Đào tạo. Sở Tài Chính, Sở Giáo dục và Đào tạo. Sở Tài chính.	Các Sở, ban, ngành, VCCI Nghệ An - Hà Tĩnh - Quảng Bình, UBND các phường, xã